

Số: 604/QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban chương trình đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-HVPNVN ngày 16/12/2024 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 568/QĐ-HVPNVN ngày 29/5/2025 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 429/QĐ-HVPNVN ngày 28/4/2026 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 32/KH-HVPNVN ngày 11/02/2026 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc đánh giá, thông qua các chương trình đào tạo trình độ đại học thực hiện rà soát, điều chỉnh năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học, mã ngành 7310109 được rà soát, điều chỉnh năm 2026 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (có chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khoá tuyển sinh năm 2026.

Điều 3. Phòng Đào tạo, các Khoa/Viện và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Học viện;
- Lưu VT, ĐT.



Trần Quang Tiến

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH TẾ SỐ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 604/QĐ-HVPNVN ngày 16 tháng 6 năm 2026
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

- Tên, mã số ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Kinh tế số
 - + Tên tiếng Anh: Digital Economics
 - + Mã số ngành đào tạo: 7310109
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Kinh tế số
- Đơn vị đào tạo và cấp bằng: Học viện Phụ nữ Việt Nam

2. Điều kiện tuyển sinh

- Người dự tuyển đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Học viện Phụ nữ Việt Nam công bố hàng năm. Người dự tuyển có đủ sức khỏe tốt để học tập.

- Đáp ứng tiêu chí chuẩn đầu vào được quy định trong Chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, khối ngành và lĩnh vực do Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành nếu có.

3. Cấu trúc và nội dung Chương trình đào tạo

3.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ: 122 tín chỉ, chưa kể các học phần tiếng Anh cơ bản (10 TC), giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC).
- Phân bổ theo các khối kiến thức như sau:
 - + Giáo dục đại cương: 29 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 25 tín chỉ, các học phần tự chọn là 4 tín chỉ
 - + Cơ sở ngành: 37 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 37 tín chỉ, các học phần tự chọn là 0 tín chỉ
 - + Chuyên môn sâu của ngành: 29 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 20 tín chỉ, các học phần tự chọn là 9 tín chỉ;
 - + Kiến thức bổ trợ: 15 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 11 tín chỉ, các học phần tự chọn là 4 tín chỉ;
 - + Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ.
- Tỷ lệ tín chỉ thực hành/ tổng số tín chỉ là: 51,63%

3.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (29 tín chỉ - không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Ngoại ngữ cơ bản)			
1.1. Lý luận chính trị (11 tín chỉ)			
1	DHCT13	Triết học Mác – Lênin	3
2	DHCT14	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2
3	DHCT15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	DHCT16	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
5	DHCT17	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
1.2. Khoa học xã hội (5 tín chỉ)			
6	DHLD58	Pháp luật đại cương	2
7	DHTL57	Tâm lý học kinh tế	3
1.3. Ngoại ngữ (10 tín chỉ)			
8	DHEN07	Tiếng Anh 1	2
9	DHEN08	Tiếng Anh 2	3
10	DHEN09	Tiếng Anh 3	3
11	DHEN10	Tiếng Anh 4	2
1.4. Tin học – Khoa học tự nhiên (9 tín chỉ), giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh			
12	DHCS03	Logic học đại cương	2
13	DHCS01	Năng lực số cơ bản	2
14	DHCS02	Năng lực số nâng cao	2
15	DHIT48	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3
16	DHGX03 DHGX04 DHGX07	Giáo dục thể chất	3
17	DHGX09	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8
1.5. Các học phần tự chọn (4 tín chỉ - Chọn 2 trong học 4 phần)			
18 19	DHTH49	Kỹ năng làm việc nhóm	2
	DHTL59	Kỹ năng thuyết trình	2
	DHPR20	Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định	2
	DHTH44	Kỹ năng hành chính văn phòng	2
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (93 tín chỉ)			
2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành (6 tín chỉ)			
20	DHKT02	Kinh tế vi mô	3
21	DHKT03	Kinh tế vĩ mô	3
2.2. Kiến thức của ngành (51 tín chỉ)			
2.2.1. Kiến thức chung của ngành (31 tín chỉ)			
22	DHKT04	Kinh tế lượng	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
23	DHIT54	Cơ sở của khoa học dữ liệu	3
24	DHKT39	Kinh tế đầu tư I	3
25	DHTC01	Nguyên lý kế toán	3
26	DHKT36	Kinh tế phát triển	3
27	DHTC03	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3
28	DHKT83	Kinh doanh và đầu tư bất động sản	3
29	DHHT61	Khởi nghiệp kinh doanh	3
30	DHKT33	Giới trong Kinh tế và Quản trị	3
31	DHNT26	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2
32	DHNT27	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2
2.2.2. Kiến thức chuyên môn sâu của ngành (20 tín chỉ)			
33	DHKT89	Nhập môn kinh tế số	3
34	DHKT39	Kinh tế quốc tế I	3
35	DHKT88	Dữ liệu lớn trong Kinh tế và kinh doanh	3
36	DHTC34	Công nghệ tài chính	3
37	DHTC35	Kiến tập ngành kinh tế số	3
38	DHKT92	Blockchain trong kinh tế và kinh doanh	3
39	DHCS22	Trí tuệ nhân tạo	2
2.3. Kiến thức chuyên sâu tự chọn (9 tín chỉ - Chọn 3 trong 8 học phần)			
40 41 42	DHKT116	Kinh tế học dữ liệu	3
	DHPR43	Kinh doanh số và thương mại điện tử	3
	DHIT55	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	DHPR33	Marketing kỹ thuật số	3
	DHTC18	Tài chính doanh nghiệp	3
	DHKT93	Phân tích kinh tế vi mô	3
	DHTC06	Quản trị dự án đầu tư	3
	DHKT97	Phân tích kinh tế vĩ mô	3
2.4. Kiến thức bổ trợ (15 tín chỉ)			
2.4.1. Bắt buộc (11 tín chỉ)			
43	DHKT51	Thống kê kinh tế	3
44	DHKT94	Chuyển đổi số	3
45	DHTC19	Phân tích đầu tư	2
46	DHPR47	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản trị kinh doanh	3
2.4.2. Tự chọn (4 tín chỉ - chọn 2 trong 6 học phần)			
47	DHKT30	Hệ thống thông tin quản lý	2
48	DHKT55	Phân tích chính sách kinh tế và xã hội	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
	DHKT54	Kinh tế lượng nâng cao	2
	DHTC22	Quản trị rủi ro	2
	DHLD14	Pháp luật kinh tế	2
	DHNC09	Thực hiện đề tài khoa học sinh viên	2
2.5. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (12 tín chỉ)			
49	DHKT95	Thực tập tốt nghiệp	6
50	DHKT96	Khóa luận tốt nghiệp (viết hoặc bảo vệ khóa luận) hoặc học 3 học phần thay thế - chọn từ khối kiến thức bổ trợ 2.4.2	6

3.3. Dự kiến kế hoạch dạy học

NĂM THỨ NHẤT (HỌC KỲ 1 - 2)

HỌC KỲ 1			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Kinh tế vi mô	3	Không
2	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Không
3	Năng lực số cơ bản	2	Không
4	Tâm lý học kinh tế	3	Không
5	Học phần tự chọn 1	2	Không
6	Giáo dục thể chất (học phần 1)	1	Không
7	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	Không
8	Tiếng Anh 1	2	Không
Tổng		13 tín chỉ (Chưa tính GD thể chất, Quốc phòng, tiếng Anh)	
HỌC KỲ 2			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Triết học Mác – Lênin	3	Không
2	Logic đại cương	2	Không
3	Năng lực số nâng cao	2	Không
4	Kinh tế vĩ mô	3	Không
5	Nguyên lý kế toán	3	Không
6	Pháp luật đại cương	2	Không
7	Học phần tự chọn 2	2	Không
8	Giáo dục thể chất (học phần 2)	1	Không
9	Tiếng Anh 2	3	Tiếng Anh 1
Tổng		17 tín chỉ (Chưa tính GD thể chất, tiếng Anh)	

NĂM THỨ HAI (HỌC KỲ 3 – 4)			
HỌC KỲ 3			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	Triết học Mác – Lênin
2	Khởi nghiệp kinh doanh	3	Không
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản trị kinh doanh	3	Không
4	Kinh tế lượng	3	Không
5	Học phần bổ trợ - tự chọn 1	2	Không
6	Kinh tế phát triển	3	Kinh tế vĩ mô
7	Giáo dục thể chất (học phần 3)	1	Không
8	Tiếng Anh 3	3	Tiếng Anh 2
Tổng		16 tín chỉ (Chưa tính GD thể chất, tiếng Anh)	
HỌC KỲ 4			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin
2	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	Không
3	Học phần bổ trợ - tự chọn 2	2	Không
4	Cơ sở của khoa học dữ liệu	3	Không
5	Nhập môn kinh tế số	3	Không
6	Kiến tập ngành kinh tế số	3	Không
7	Tiếng Anh 4	2	Tiếng Anh 3
Tổng		16 tín chỉ (Chưa tính HP tiếng Anh)	
NĂM THỨ BA (HỌC KỲ 5 - 6)			
HỌC KỲ 5			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2	Sinh viên phải đạt Toeic 370 trở lên hoặc tương đương
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học
3	Công nghệ tài chính	3	Không
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Triết học Mác – Lênin
5	Trí tuệ nhân tạo	2	Năng lực số cơ bản
6	Kinh doanh và đầu tư bất động sản	3	Không
Tổng		14 tín chỉ	

HỌC KỲ 6			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2	Sinh viên phải đạt Toeic 370 trở lên hoặc tương đương
2	Phân tích đầu tư	2	Kinh tế vi mô
3	Kinh tế quốc tế I	3	Kinh tế vĩ mô
4	Blockchain trong kinh tế và kinh doanh	3	Không
5	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	Không
6	Kinh tế đầu tư I	3	Kinh tế vi mô
Tổng		16 tín chỉ	
NĂM THỨ TƯ (HỌC KỲ 7 – 8)			
HỌC KỲ 7			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Giới trong kinh tế và quản trị	3	Không
2	Thống kê kinh tế	3	Không
3	Chuyển đổi số	3	Không
4	Học phần chuyên sâu tự chọn 1	3	Theo học phần chuyên sâu tự chọn
5	Học phần chuyên sâu tự chọn 2	3	Theo học phần chuyên sâu tự chọn
6	Học phần chuyên sâu tự chọn 3	3	Theo học phần chuyên sâu tự chọn
Tổng		18 tín chỉ	
HỌC KỲ 8			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Thực tập tốt nghiệp	6	Theo Quy chế đào tạo
2	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp.	6	Theo Quy chế đào tạo
Tổng		12 tín chỉ	

3.4. Về tổ chức đào tạo tiếng Anh cơ bản

Theo quy định tổ chức đào tạo Tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

3.5. Về tổ chức đào tạo các học phần kỹ năng, thực tế, kiến tập ngành và các hoạt động bổ trợ

a) Các học phần kỹ năng thuộc Khối kiến thức Giáo dục đại cương

Các học phần kỹ năng thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được tổ chức nhằm trang bị cho sinh viên các năng lực nền tảng phục vụ học tập, nghiên cứu và làm việc trong môi trường số. Nội dung đào tạo tập trung vào kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, kỹ năng số, kỹ năng học tập bậc đại học, ngoại ngữ và các kỹ năng mềm cần thiết, góp phần hình thành tác phong chuyên nghiệp và khả năng thích ứng với sự thay đổi của nền kinh tế số.

b) Các học phần kỹ năng thuộc Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp

Các học phần kỹ năng thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được tổ chức gắn với chuẩn đầu ra của ngành Kinh tế số, chú trọng phát triển năng lực nghề nghiệp thông qua các hoạt động thực hành, dự án, tình huống thực tế và ứng dụng công nghệ số trong giải quyết các bài toán kinh tế. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích dữ liệu, sử dụng các công cụ số, nghiên cứu thị trường, quản trị dự án, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kỹ năng làm việc trong môi trường số, đồng thời tham gia kiến tập ngành, thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp và các hoạt động bổ trợ như tham gia nói chuyện chuyên đề, cuộc thi học thuật nhằm nâng cao năng lực thực hành và khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

4. Phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập

4.1. Phương pháp, công nghệ dạy học

Phương pháp giảng dạy hướng vào việc tăng cường tính tự giác, chủ động, tích cực và sáng tạo của sinh viên. Các phương pháp giảng dạy chính, cụ thể:

- Phương pháp thuyết trình truyền thống
- Phương pháp dạy học nhóm, thảo luận nhóm
- Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình
- Phương pháp thực hành xây dựng dự án
- Phương pháp đóng vai
- Phương pháp xử lý tình huống

Rèn luyện cho sinh viên phương pháp nghiên cứu, tự học, kỹ năng đọc tài liệu, kỹ năng tự nghiên cứu, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phân tích, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng khai thác dữ liệu.

Cách thức tổ chức các học phần kiến tập ngành, thực tập tốt nghiệp, khóa luận:

- Đối với học phần Kiến tập ngành: giảng viên hướng dẫn sinh viên trên lớp về mục đích, ý nghĩa, điều kiện, yêu cầu và viết báo cáo kiến tập ngành. Sau đó, sinh viên tham gia hoạt động tham quan, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp/ tổ chức do Học viện tổ chức. (chi tiết theo Đề cương học phần kiến tập ngành kinh tế số - mã DHTC35)

- Đối với thực tập tốt nghiệp: giảng viên hướng dẫn cho sinh viên mục đích, ý nghĩa, điều kiện, yêu cầu, thủ tục, quy trình, phối hợp các bên liên quan và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp trước khi sinh viên đi thực tập tại cơ sở. (chi tiết theo Đề cương học phần thực tập tốt nghiệp)

- Đối với khóa luận tốt nghiệp: Phân công giảng viên hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đối với những sinh viên có đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Hướng dẫn sinh viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp vào nghiên cứu và thực hiện khóa luận. Giảng viên giám sát, đôn đốc sinh viên để đảm bảo chất lượng khóa luận và đảm bảo tiến độ tốt nghiệp. (chi tiết theo Đề cương học phần khóa luận tốt nghiệp)

4.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

- Các hình thức, phương pháp đánh giá quá trình, đánh giá cuối ở tất cả các học phần: bài tập, bài tự luận, bài thi viết, nghiên cứu trường hợp, báo cáo, bài tập nhóm, vấn đáp, dự án, tiểu luận...

- Thang điểm đánh giá chung; cơ cấu điểm thành phần, điểm cuối kỳ: Điểm thành phần và điểm đánh giá kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Phòng Đào tạo có trách nhiệm quy đổi từ thang điểm 10 sang thang điểm 4 và điểm chữ.

- Cơ chế, hình thức công khai kết quả đến người học, tiếp nhận sự phản hồi ý kiến từ người học: Kết quả học tập được công khai trên hệ thống tài khoản điện tử của sinh viên.

- Dự kiến rà soát, thay đổi phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo: Phương pháp đánh giá kết quả học tập được rà soát, thay đổi theo sự rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo (2 năm một lần).

5. Mô tả tóm tắt các học phần

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
1. Kiến thức giáo dục đại cương (29 tín chỉ - Không bao gồm Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và Ngoại ngữ).		
1.1. Lý luận chính trị (11 Tín chỉ)		
1	Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism-Leninism)	Trang bị cho sinh viên khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin; chủ nghĩa duy vật biện chứng và hệ thống lý luận và phương pháp luận cơ bản của triết học theo quan điểm duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử và lý luận về hình thái kinh

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
		tế - xã hội, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người. Từ đó, vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.
2	Kinh tế chính trị Mác – Lenin (Political Economics of Marxism and Leninism)	Học phần Kinh tế Chính trị Mác - Lênin dành cho chương trình đào tạo cử nhân chính quy gồm 6 nội dung cơ bản. Trong đó, Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của học phần. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và quá quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH theo mục tiêu học phần. Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào con đường đi lên CNXH ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of the Vietnamese Communist Party)	Giới thiệu khái quát về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Qua đó, giúp người học nắm vững cách tiếp cận và ý nghĩa của việc học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghiên cứu sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu lịch sử của cách mạng giải phóng dân tộc, là nhân tố quyết định thắng lợi cách mạng Việt Nam. Tiếp đó, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam từ (1930 – 1945), đưa cách mạng Việt Nam giành thắng lợi, góp phần giải phóng giai cấp, dân tộc, con người. Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước từ (1945 – 1975). Quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
		(1975 – 2018)
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh trong chương trình đào tạo cử nhân chính quy gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.
1.2. Khoa học xã hội (5 tín chỉ)		
6	Pháp luật đại cương (Fundamentals of Laws)	Học phần Pháp luật đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật : nguồn gốc, bản chất, vai trò xã hội, những quy luật đặc thù của sự xuất hiện, tồn tại của Nhà nước và pháp luật; đồng thời cung cấp những kiến thức khái quát, cơ bản nhất về bản chất, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, trên cơ sở đó sinh viên có được những kiến thức tương đối cơ bản và hệ thống về Nhà nước và pháp luật để vận dụng vào công việc và cuộc sống.
7	Tâm lý học kinh tế (Economic Psychology)	Tâm lý học kinh tế là học phần cơ sở ngành đối với sinh viên ngành kinh tế học, có thể được hiểu là bộ môn nghiên cứu liên ngành, là sự giao thoa giữa tâm lý học và kinh tế học. Tâm lý học quan tâm đến nền tảng kinh tế của các hành vi kinh tế của các cá nhân và quan tâm tới tác động kinh tế tới tâm lý của các cá nhân. Tâm lý học kinh tế vận dụng cả kiến thức của kinh tế học và kiến thức của tâm lý học cùng với các phương pháp nghiên cứu, đồng thời xây dựng mô hình thực nghiệm để tìm kiếm nguyên nhân và kết quả của các hành vi kinh tế như tiết kiệm, nợ nần, nộp thuế...
1.3. Tiếng Anh - Tin học – Khoa học tự nhiên, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh (9 tín chỉ)		
8	Tiếng Anh 1 (English 01)	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: + Hệ thống nguyên âm, phụ âm, bảng chữ cái, các số, cách phát âm các động từ hiện tại đơn; + Các phạm trù ngữ pháp, cấu trúc và thì tiếng Anh cơ bản nhất + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết với độ khó tương ứng Bậc 1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hay Bậc A1 theo khung tham chiếu châu Âu)

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
9	Tiếng Anh 2 (English 02)	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: + Các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, danh từ đếm và không đếm được. + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết với độ khó tương ứng Bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hay Bậc A2 theo khung tham chiếu châu Âu)
10	Tiếng Anh 3 (English 03)	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: + Các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh như hiện tại đơn, tình huống giao tiếp phổ biến. + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết với độ khó tương ứng Bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hay Bậc A2 theo khung tham chiếu châu Âu)
11	Tiếng Anh 4 (English 04)	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hình thức bài thi TOEIC, kỹ năng làm bài thi. + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết với độ khó tương ứng Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hay Bậc A2 theo khung tham chiếu châu Âu)
12	Logic học đại cương (General logics)	Học phần khái quát về logic học truyền thống (khái niệm, đối tượng nghiên cứu, ý nghĩa của logic học), nghiên cứu cụ thể về các hình thức của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy luận), các quy luật cơ bản của tư duy (quy luật đồng nhất, quy luật mâu thuẫn, quy luật bài trung và quy luật lý do đầy đủ), các cách chứng minh, bác bỏ... qua đó cung cấp cho người học những kiến thức ban đầu về logic học, làm cơ sở để từ đó nếu người học quan tâm có thể đi sâu nghiên cứu những khuynh hướng khác nhau của logic học hiện đại.
13	Năng lực số cơ bản (Basic Digital Competency)	Học phần năng lực số cơ bản giúp sinh viên trình bày được các kiến thức cơ bản liên quan về internet và môi trường số; Sử dụng được các phần mềm, nền tảng trực tuyến phục vụ học tập, làm việc và giải trí ở mức cơ bản; Ứng xử, giao tiếp phù hợp, có trách nhiệm khi chia sẻ và sử dụng thông tin trên môi trường số; Tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu tổ chức và dữ liệu của bên thứ 3 trên môi trường số; Đánh giá rủi ro, phòng tránh được những nguy cơ trên môi trường số.
14	Năng lực số nâng cao (Advanced Digital Competency)	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng về các ứng dụng số nâng cao, giúp sinh viên tăng cường năng lực làm việc trong môi trường số. Nội dung bao gồm các công cụ thiết kế, quản lý danh tính số), và sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Chương 1- Một số ứng dụng nâng cao năng lực số: ứng dụng

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
		trí tuệ nhân tạo xây dựng kịch bản, thiết kế và chỉnh sửa hình ảnh, video; ứng dụng Canva tạo và chỉnh sửa bài trình chiếu, hình ảnh, video, sử dụng Whiteboard, Docs, và trang web. Chương 2- Nâng cao trạng thái phát triển số thông qua việc tìm hiểu và sử dụng một số dịch vụ công quốc gia (như VNeID, VssID, .); hướng dẫn cách chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần, cùng với mối tương quan lành mạnh với môi trường và hệ sinh thái. Chương 3- An toàn thông tin và quy tắc ứng xử trên không gian mạng: tìm hiểu về luật An ninh mạng; phương pháp quản lý danh tính số, nhận biết các rủi ro, nguy cơ tiềm ẩn khi sử dụng mạng; cách sử dụng thông tin hợp pháp, có đạo đức; cùng với các quy tắc ứng xử trên không gian mạng.
15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Probability theory and Marthmatical Statistics)	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về Lý thuyết xác suất và thống kê toán. Sau khi học xong học phần, người học có kiến thức nền tảng về lý thuyết xác suất, biết vận dụng để giải quyết một vấn đề thực tế trong sản xuất kinh doanh. Người học cũng được nắm được một cách cơ bản các kiến thức về thống kê toán, nắm được cách thức để tóm tắt những đặc trưng cơ bản của số liệu mẫu, có thể thực hiện các suy diễn thống kê về tổng thể dựa trên số liệu mẫu, qua đó vận dụng vào các bài toán thực.
16	Giáo dục thể chất (Physical Education)	Nội dung ban hành tại Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
17	Giáo dục quốc phòng - an ninh (Military Education)	Nội dung ban hành tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
1.4. Các học phần tự chọn 4 tín chỉ (Chọn 2 trong 4 học phần).		
18	Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills)	Học phần kỹ năng làm việc nhóm trang bị kiến thức cho sinh viên về những vấn đề đặt ra đối với làm việc nhóm hiệu quả. Sinh viên tiếp cận các phương pháp, các kỹ năng, công cụ để làm việc nhóm hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc nhóm từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho bản thân.
19	Kỹ năng thuyết trình (Skills for presentation)	Học phần giúp sinh viên tiếp cận được với khoa học thuyết trình như các khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuyết trình. Sinh viên tìm hiểu về công tác chuẩn bị cho một buổi thuyết trình thành công như lựa chọn chủ đề, tư liệu chuẩn bị, xây dựng kịch bản và công tác tập luyện trước.
	Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định	Học phần Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chủ yếu như: quy trình và một số kỹ năng giải quyết vấn đề; thông tin cơ

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
	Skills for decision making	sở hỗ trợ quyết định quản trị; quy trình ra quyết định, các phương pháp và một số mô hình, kỹ thuật ra quyết định trong doanh nghiệp. Việc vận dụng phần mềm hỗ trợ ra quyết định được hỗ trợ tích cực một phần qua học phần Ứng dụng Công nghệ thông tin trong kinh doanh.
	Kỹ năng hành chính văn phòng (Office administrative skills)	Học phần kỹ năng hành chính văn phòng trang bị kiến thức cho sinh viên về những kỹ năng cần thiết trong giao tiếp, ứng xử chuyên nghiệp tại cơ quan, tổ chức. Các nội dung cơ bản bao gồm: tổ chức hội nghị, công tác lễ tân, tổ chức chuyển công tác hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên được học về thủ tục giải quyết, quản lý văn bản và cách thức soạn thảo văn bản hành chính thông dụng.
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 93 tín chỉ		
2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 6 tín chỉ		
20	Kinh tế vi mô (Micro Economics)	Kinh tế vi mô nghiên cứu những kiến thức kinh tế cơ sở về hành vi của các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ trong một nền kinh tế thị trường. Là môn khoa học về lựa chọn, Kinh tế học Vi mô nghiên cứu các vấn đề cơ bản của lựa chọn; tính quy luật và xu hướng vận động của kinh tế vi mô; những khuyết tật của kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của Chính phủ thông qua các nội dung như: cung và cầu về hàng hóa; cung và cầu về lao động; cạnh tranh và độc quyền; sản xuất, chi phí và lợi nhuận; hạn chế của thị trường và vai trò của chính phủ.
21	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Kinh tế vĩ mô giới thiệu và nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm các nguyên lý cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô. Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Bên cạnh đó, Kinh tế vĩ mô nghiên cứu trạng thái của nền kinh tế trong dài hạn, ngắn hạn.
2.2. Kiến thức ngành: 51 tín chỉ		
2.2.1. Kiến thức chung (31 tín chỉ)		
22	Kinh tế lượng (Econometrics)	Học phần đề cập đến các khái niệm cơ bản của mô hình hồi quy cổ điển: hàm hồi quy tổng thể, hàm hồi quy mẫu, ước lượng và kiểm định các tham số hồi quy, dự báo; trình bày mô hình hồi quy tổng quát. Tiếp theo, học phần trang bị kiến thức về hồi quy với biến độc lập là biến định tính, trình bày cách phát hiện, khắc phục các khuyết tật của mô hình: đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi, tự tương quan; tiêu

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
		chuẩn của một mô hình tốt, các phát hiện các sai lầm chỉ định. Các bài giảng được thực hiện với định hướng chú trọng ứng dụng thực tế với các ví dụ và bài tập thể hiện các tình huống thực trong kinh tế xã hội.
23	Cơ sở của khoa học dữ liệu (database science)	Học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận về lý thuyết đồ thị, đồ thị ngẫu nhiên, không gian nhiều chiều, các quá trình ngẫu nhiên Gauss nhiều chiều, chuỗi Markov và quá trình Poisson, bước ngẫu nhiên, mô phỏng Monte-Carlo của các số ngẫu nhiên.
24	Kinh tế đầu tư I (Investment Economics I)	Học phần Kinh tế Đầu tư I là một môn khoa học kinh tế thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế trong lĩnh vực hoạt động đầu tư phát triển. Môn học Kinh tế Đầu tư trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đầu tư phát triển. Đó là những vấn đề lý luận chung về đầu tư như khái niệm và bản chất của đầu tư nói chung và đầu tư phát triển nói riêng; vai trò và đặc điểm của đầu tư phát triển trong nền kinh tế; xem xét các nguồn vốn và các giải pháp huy động các nguồn vốn đó cho đầu tư, xem xét các nội dung của vốn đầu tư và phân loại các hoạt động đầu tư nhằm đáp ứng các yêu cầu của quản lý và nghiên cứu kinh tế. Đồng thời, môn học cũng xem xét tới các nhân tố ảnh hưởng tới chi tiêu đầu tư và các nội dung đầu tư phát triển trong doanh nghiệp.
25	Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)	Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về lý thuyết hạch toán kế toán; cân đối kế toán; các phương pháp: tài khoản, tính giá, chứng từ kế toán. Trang bị kiến thức nền tảng về các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cũng như các yêu cầu nghề nghiệp.
26	Kinh tế phát triển (Economic Development)	Nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần đề cập những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển Học phần kinh tế phát triển dựa trên nền tảng công cụ lý thuyết của kinh tế học, nhất là kinh tế học tân cổ điển và kinh tế học hiện đại để tìm hiểu, lý giải, phân tích các vấn đề thực tiễn đã và đang diễn ra như các nguồn lực phát triển kinh tế, phúc lợi cho con người và phát triển kinh tế, toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức.

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
27	Lý thuyết tài chính tiền tệ (Theory of Finance and Monetary)	Học phần trình bày những kiến thức cơ bản như: Lý luận cơ bản về tài chính và cấu trúc hệ thống tài chính; lý luận cơ bản về tiền tệ; khái quát những nội dung cơ bản các khâu trong hệ thống tài chính: tài chính công, tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, tín dụng - lãi suất, tài chính quốc tế và hoạt động thị trường tài chính.
28	Kinh doanh và đầu tư bất động sản (Real estate investment and business)	Học phần này giới thiệu cho sinh viên về kinh doanh và đầu tư bất động sản và một số khía cạnh pháp lý liên quan đến đầu tư bất động sản. Tiếp theo là trang bị kiến thức về môi giới, thẩm định giá bất động sản. Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kiến thức đối với đầu tư bất động sản, các quyết định tài trợ như sử dụng các khoản vay thế chấp, phát hành trái phiếu đô thị và chi phí cho khoản vay, tác động của đòn cân nợ đến rủi ro và lợi tức của đầu tư tài sản bất động sản cũng được đề cập. Bất động sản thường là tài sản thế chấp cho các khoản vay và chi phí vay mượn sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, do vậy nghiên cứu về tài trợ đầu tư phải nghiên cứu thị trường cho vay thế chấp. Tiếp đến là sàn giao dịch bất động sản.
29	Khởi nghiệp kinh doanh (Business Entrepreneurship)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng cho việc khởi nghiệp kinh doanh, rèn luyện các kỹ năng trong việc hình thành và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp, xác định và lựa chọn khách hàng cho sản phẩm và dịch vụ, xây dựng kế hoạch kinh doanh, hình thành và phát triển tinh thần doanh nhân, ý thức khởi nghiệp và tinh thần đồng đội trong khởi nghiệp kinh doanh.
30	Giới trong Kinh tế và Quản trị (Genders in Economics and Management)	Môn học cung cấp kiến thức góc nhìn mới trong phân tích kinh tế và quá trình ra quyết định kinh tế dựa trên sự phân tách theo giới và so sánh quan điểm mới này với các quan điểm kinh tế học truyền thống. Tiếp đó, học phần cũng cho thấy dự khác biệt về vai trò, vị thế và đóng góp của nam và nữ trong gia đình và ngoài xã hội đối với tăng trưởng và phát triển. Đồng thời, môn học cũng cho thấy tác động dưới góc độ giới của một số chính sách kinh tế và quá trình toàn cầu hoá.
31	Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English in economics 1)	Học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 nhằm giúp sinh viên trau dồi và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp trong môi trường thương mại, kinh doanh 13 quốc tế. Học phần chú trọng giúp sinh viên rèn luyện và phát triển khả năng nghe, nói, đọc, và viết về Kinh tế. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể sử dụng tiếng

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
		Anh ở trình độ từ sơ-trung cấp đến trung cấp trong các tình huống giao tiếp thương mại thường gặp.
32	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English in economics 2)	Học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 nhằm giúp sinh viên trau dồi và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp trong môi trường kinh tế số. Học phần chú trọng giúp sinh viên rèn luyện và phát triển khả năng nghe, nói, đọc, và viết về Kinh tế ở mức cao hơn tiếng Anh chuyên ngành 1, sử dụng cơ bản các tình huống tiếng Anh kinh tế, các vấn đề kinh tế số. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể sử dụng tiếng Anh ở trình độ từ sơ-trung cấp đến trung cấp trong các tình huống giao tiếp thương mại thường gặp, trình bày các vấn đề kinh tế số.
2.2.2. Kiến thức chuyên môn sâu của ngành (20 tín chỉ)		
33	Nhập môn kinh tế số (Digital economics in general)	Học phần nhập môn kinh tế số trang bị kiến thức cơ bản cho sinh viên về lịch sử ra đời và phát triển của nền kinh tế số. Thông qua học phần này, sinh viên hiểu được sự vận động của các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế số thông qua các kiến thức về hệ sinh thái kinh tế số, thị trường số, sản phẩm - dịch vụ số. Bên cạnh đó, học phần kinh tế số còn cung cấp kiến thức về kinh doanh số, dữ liệu lớn cũng như chính sách phát triển kinh tế số của Việt Nam và của một số quốc gia trên thế giới.
34	Kinh tế quốc tế I (International Economics I)	Học phần giới thiệu và cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về nền kinh tế quốc tế và các quan hệ kinh tế quốc tế trong các lĩnh vực như thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài, di chuyển lao động, thanh toán giữa các quốc gia cũng như một số vấn đề đang là tâm điểm quan tâm của toàn thế giới như môi trường, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ. Môn học này sẽ đi tìm câu trả lời cho các câu hỏi về liên quan cấu trúc của nền kinh tế thế giới, sự tham gia của các quốc gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, sự tác động qua lại giữa các chủ thể trong hoạt động kinh tế tầm vĩ mô.
35	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh (Bigdata in economics and business)	Học phần Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh trang bị kiến thức nền tảng cho sinh viên về vị trí, vai trò, đặc điểm của dữ liệu lớn trong quản lý nhà nước về kinh tế cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nắm được các nội dung về khai thác dữ liệu lớn, quản lý dữ liệu lớn cũng như các vấn đề đặt ra của dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
36	Công nghệ tài chính (Finance Tecnology)	Học phần này giới thiệu những kiến thức cơ bản về công nghệ tài chính, các sản phẩm công nghệ, dịch vụ và các định chế tài chính để có thể thực hiện phân tích, đánh giá cơ bản về các sự kiện liên quan đến lĩnh vực ngân hàng và tài chính. Các sản phẩm và dịch vụ công nghệ tài chính mới dựa trên công nghệ thông tin như thanh toán di động, tài chính đám đông, ngân hàng ảo, hợp đồng thông minh, tiền kỹ thuật số và bitcoin đang phát triển nhanh hiện nay sẽ là xu hướng trong tương lai khi công nghệ phát triển giúp các định chế tài chính điều tiết nguồn lực tài chính. Các sản phẩm và dịch vụ Công nghệ tài chính này làm thay đổi tư duy và hành động của xã hội trong hiện tại và tương lai.
37	Kiến tập ngành kinh tế số (Intership in Digital Economics)	Sinh viên thực hiện theo các yêu cầu sau: (1) Lựa chọn vấn đề nghiên cứu: lựa chọn được vấn đề cụ thể, có ý nghĩa ứng dụng trong kinh tế – xã hội; (2) Nắm được một cách sơ bộ về tình hình các nghiên cứu khác về vấn đề mà đề tài kiến tập đang thực hiện; (3) Biết xây dựng nội dung vấn đề nghiên cứu một cách hợp lý. (4) Biết phân tích thực trạng của các yếu tố liên quan đến vấn đề nghiên cứu; (5) Biết thu thập xử lý số liệu và vận dụng quy trình thích hợp để thu được kết quả ước lượng đáng tin cậy và biết diễn giải kết quả; (6) Biết sử dụng kết quả phân tích để đưa ra các đánh giá tổng quát hoặc khuyến nghị cho vấn đề được đặt ra.
38	Blockchain trong kinh tế và kinh doanh (Blockchain in Economics and Business)	Học phần này trang bị kiến thức về công nghệ blockchain được áp dụng trong kinh tế và kinh doanh. Các nội dung về công nghệ blockchain, các hình thức ứng dụng, các phạm vi ứng dụng và các vấn đề lưu ý trong kinh tế và kinh doanh được đề cập giúp sinh viên nắm được kiến thức nền tảng và ứng dụng blockchain trong nền kinh tế số.
39	Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence)	Mục tiêu của học phần này nhằm giúp sinh viên làm quen với khái niệm trí tuệ nhân tạo, hiểu và trình bày được các phương pháp biểu diễn, các vấn đề trong không gian trạng thái theo những phương pháp khác nhau như: tìm kiếm mù, tìm kiếm kinh nghiệm, tìm kiếm kinh nghiệm kết hợp chi phí trên đường đi, tìm kiếm có đối thủ. Ngoài ra, sinh viên còn hiểu và trình bày được các kỹ thuật suy diễn, biểu diễn tri thức và xử lý tri thức.
2.3. Kiến thức chuyên sâu tự chọn (9 tín chỉ - Sinh viên chọn 3 trong 8)		

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
40 41 42	Kinh tế học dữ liệu (Economics of Data)	Học phần Kinh tế học dữ liệu cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về vai trò của dữ liệu trong phân tích và ra quyết định kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi số. Học phần giới thiệu các nguồn dữ liệu kinh tế, quy trình thu thập, xử lý, quản lý và trực quan hóa dữ liệu; các phương pháp phân tích dữ liệu phục vụ nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kinh tế; đồng thời ứng dụng các công cụ và phần mềm phổ biến để khai thác dữ liệu. Thông qua các bài tập và tình huống thực tiễn, người học phát triển năng lực phân tích, diễn giải kết quả và hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu trong doanh nghiệp, tổ chức và cơ quan quản lý.
	Kinh doanh số và thương mại điện tử (Digital Business and E-commerce)	Học phần giới thiệu kiến thức cơ bản về kinh doanh, thương mại điện tử: khái niệm, mô hình kinh doanh, mô hình thương mại điện tử; sự khác nhau giữa kinh doanh điện tử, thương mại điện tử và thương mại truyền thống; những lợi ích và rủi ro khi thực hiện kinh doanh, thương mại điện tử, tìm hiểu các chiến lược xây dựng kinh doanh, thương mại điện tử cho các mô hình tổ chức, doanh nghiệp khác nhau. Ngoài ra, học phần trang bị thêm cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng kinh doanh điện tử thông qua các hoạt động thực hành tạo gian hàng và quảng cáo gian hàng trên một số sàn thương mại điện tử nổi bật hiện nay. Quy định, pháp luật trong giao dịch điện tử và vấn đề an ninh trong giao dịch thương mại điện tử.
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Học phần Hệ quản trị cơ sở dữ liệu cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức, thiết kế, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu trong các hệ thống thông tin. Nội dung học phần bao gồm mô hình dữ liệu quan hệ, thiết kế cơ sở dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu, ngôn ngữ truy vấn SQL, quản trị cơ sở dữ liệu, bảo mật, sao lưu và phục hồi dữ liệu. Đồng thời, người học được thực hành trên các hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến để xây dựng, khai thác và quản lý dữ liệu, đáp ứng yêu cầu lưu trữ, xử lý và hỗ trợ ra quyết định trong doanh nghiệp và các tổ chức trong môi trường số.
	Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing)	Học phần Marketing kỹ thuật số trang bị kiến thức cơ bản về marketing trên nền tảng số cho sinh viên, cụ thể là môi trường marketing số, các hình thức marketing số trong hoạt động kinh doanh và bán hàng của doanh nghiệp và các tổ chức. Học phần này giúp sinh viên nhận biết được các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing trên nền tảng số và qua đó biết cách để thực hành các chương trình marketing số cho doanh nghiệp
	Tài chính doanh nghiệp	Học phần cung cấp kiến thức về các khái niệm, phương

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
	(Enterprises's Finance)	pháp, công cụ và kỹ năng trong việc ra quyết định đúng đắn trên cơ sở phân tích và đánh giá về chi phí, lợi nhuận và rủi ro trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nội dung chính bao gồm: Kiến thức về vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp; tính giá trị theo thời gian của một khoản tiền hay dòng tiền; hiểu nội dung của Báo cáo tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ; biết cách tính khấu hao tài sản.
	Quản trị dự án đầu tư (Investment Project Management)	Học phần Quản trị dự án đầu tư cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về quản trị dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, đặc biệt đi sâu vào các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, các dự án khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Phạm vi nghiên cứu của học phần đề cập đến những nội dung, phương pháp, kỹ năng quản trị các công việc có liên quan tới quá trình triển khai thực hiện dự án; quản trị nguồn lực; quản trị chi phí, thời gian, chất lượng dự án; quản trị cung ứng các điều kiện và kiểm soát, giám sát, đánh giá, tổng kết dự án
	Phân tích kinh tế vi mô (Microeconomics Analytic)	Học phần phân tích kinh tế vi mô trang bị kiến thức cho sinh viên về quyết định và hành vi của các chủ thể trên từng loại thị trường; mối quan hệ của các chủ thể trong nền kinh tế như thế nào. Nghiên cứu kinh tế vi mô giúp sinh viên nắm được các vấn đề của doanh nghiệp trong nền kinh tế, từ đó tối ưu các nguồn lực và hạn chế được các khó khăn, rủi ro.
	Phân tích kinh tế vĩ mô (Microeconomics Analytics)	Học phần phân tích kinh tế vĩ mô trang bị kiến thức nền tảng cho sinh viên trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế vĩ mô tác động trực tiếp, gián tiếp đến hoạt động điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Bên cạnh đó, phân tích Kinh tế vĩ mô góp phần giúp sinh viên nắm bắt được yêu cầu đặt ra đối với điều hành kinh tế vĩ mô củ Chính phủ.
2.4. Kiến thức bổ trợ (15 tín chỉ)		
2.4.1. Kiến thức bắt buộc (11 tín chỉ)		
43	Thống kê kinh tế (Economics Statistics)	Học phần Thống kê kinh tế trang bị kiến thức tổng hợp cho sinh viên ngành kinh tế đối với khoa học thống kê về kinh tế. Sinh viên sẽ tiếp cận các phương pháp phân tích thống kê cơ bản trong kinh tế để nhận biết những xu thế biến động về kinh tế cũng như các chỉ số kinh tế phổ biến trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, sinh viên nghiên cứu các nội dung cơ bản của thống kê kinh tế đối với dân số và lao động, của cải quốc dân, giá trị sản xuất và mức sống của dân cư.
44	Chuyển đổi số (Digital transformation)	Học phần chuyển đổi số cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về sự cần thiết và quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là chuyển đổi số trong doanh nghiệp. Học phần này sẽ giúp người học hiểu được cách xây dựng năng lực chuyển

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
		đổi số cho doanh nghiệp thông qua việc xây dựng trải nghiệm khách hàng trong kỷ nguyên số; khai phá tiềm năng nhờ đổi mới khâu vận hành và tái tổ chức mô hình kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần này cũng giúp học viên biết cách xây dựng năng lực lãnh đạo trong quá trình chuyển đổi số thông qua việc xây dựng tầm nhìn, dẫn dắt công cuộc số hóa, kết nối khối công nghệ với khối kinh doanh và quản trị các hoạt động chuyển đổi số.
45	Phân tích đầu tư (Investment Analytics)	Học phần phân tích đầu tư trang bị kiến thức cần thiết cho sinh viên trong nghiệp vụ chuyên môn về tài chính, đầu tư. Sinh viên tiếp nhận các kiến thức cơ bản về vai trò và đặc điểm của phân tích đầu tư thông qua nhận biết về danh mục đầu tư tiềm năng, lựa chọn cơ hội. Để thực hiện khả năng phân tích đầu tư, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về các kỹ thuật liên quan như tính toán hiệu quả đầu tư, xác định hiệu quả đầu tư và làm quen với mô hình định giá tài sản, dự báo thu nhập đầu tư.
46	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản trị kinh doanh (Science research Methodologies in economics and business administration)	Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học; quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu; cách thức xây dựng thuyết minh nghiên cứu khoa học; cách xây dựng kế hoạch và tổ chức nghiên cứu; cách thức xử lý dữ liệu và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học đối với lĩnh vực kinh tế; quản trị kinh doanh; kinh tế số.
2.4.2. Khối kiến thức tự chọn (4 tín chỉ - Chọn 2 trong 6 học phần)		
47 48	Hệ thống thông tin quản lý (Management of Information System)	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về Hệ thống thông tin quản lý (HTTT), ý nghĩa, mối quan hệ và vị trí của HTTT đối với các tổ chức, đơn vị Sinh viên hiểu biết thêm về quá trình xây dựng, thiết kế, triển khai HTTT cho doanh nghiệp để hỗ trợ trong việc kinh doanh và bộ máy Công nghệ thông tin Sinh viên có cách nhìn tổng quát về quản lý HTTT trong các tổ chức kinh tế và có kỹ năng lựa chọn phù hợp loại hình HTTT cho tổ chức.
	Phân tích chính sách kinh tế và xã hội (Socio Economics Analytics)	Học phần phân tích chính sách kinh tế và xã hội trang bị kiến thức nền tảng cho sinh viên về cơ sở xây dựng và thực thi các chính sách kinh tế và xã hội. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên có thể tiếp cận được cách phân tích nội dung hoạch định chính sách kinh tế - xã hội cũng như phân tích văn bản chính sách và thể chế hóa chính sách kinh tế - xã hội. Hơn nữa, sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức về phân tích hoạt độngnh giá, điều chỉnh và tổng kết chính sách.

STT	Học phần (Tên tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả tóm tắt học phần
	Kinh tế lượng nâng cao (Advanced Econometrics)	Học phần Kinh tế lượng nâng cao cung cấp những kiến thức nâng cao giúp sinh viên tiếp cận đối với mô hình nhiều phương trình, hồi quy với biến phụ thuộc là rời rạc và mô hình Tobit. Hơn nữa, học phần trang bị kiến thức về chuỗi thời gian làm trơn và ngoại suy chuỗi thời gian, chuỗi thời gian không dừng. Bên cạnh đó, sinh viên được nghiên cứu những nội dung cơ bản về mô hình AR, MA và ARIMA cũng như mô hình VAR và đồng tích hợp.
	Quản trị rủi ro (Risk management)	Nội dung học phần Quản trị rủi ro tập trung vào 6 vấn đề chính: nhận diện rủi ro; phân tích và đánh giá rủi ro; đo lường mức độ rủi ro; ra quyết định trong điều kiện rủi ro; kiểm soát và phòng ngừa rủi ro; và quản trị rủi ro trong một số lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp.
	Pháp luật kinh tế (Laws on Economics)	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của pháp luật kinh tế như các quy định về kinh tế, giao dịch thương mại của các chủ thể tham gia ký kết hợp đồng kinh tế. Bên cạnh đó, sinh viên được trang bị kiến thức về quy trình, thủ tục và yêu cầu trong giải quyết các tranh chấp thương mại.
	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện (VWA student's Research proposal)	Sinh viên vận dụng các kiến thức và kỹ năng kinh tế đã học để thực hành một đề tài nghiên cứu về các vấn đề kinh tế, kinh doanh
2.5. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận (12 tín chỉ)		
49	Thực tập tốt nghiệp (Graduation internship)	Sinh viên vận dụng các kiến thức và kỹ năng kinh tế đã học để thực hành tại các đơn vị thực tập tốt nghiệp. Từ đó đưa ra những nhận xét và các kiến nghị phù hợp với yêu cầu thực tập tốt nghiệp. <i>(chi tiết theo Đề cương học phần thực tập tốt nghiệp)</i>
50	Khóa luận tốt nghiệp (Bachelor's Thesis) Viết hoặc bảo vệ khóa luận hoặc học 3 học phần thay thế, chọn từ khối kiến thức bổ trợ, phần tự chọn	Sinh viên vận dụng các kiến thức ở các học phần đã học để hình thành, xây dựng và hoàn thiện vấn đề nghiên cứu trong khóa luận. <i>(chi tiết theo Đề cương học phần khóa luận tốt nghiệp)</i> Trường hợp sinh viên không viết hoặc bảo vệ khóa luận có thể lựa chọn 3 môn học để thay thế theo quy định.

GIÁM ĐỐC 


PGS.TS. Trần Quang Tiến